

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 3274 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh Bình Định về công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 57/TTr-STTTT ngày 16/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 8/11/2017; cụ thể như sau:

1. Mẫu phiếu đánh giá số liệu xây dựng chính quyền điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh Bình Định tại **Phụ lục I**.

2. Mẫu phiếu đánh giá số liệu xây dựng chính quyền điện tử của UBND các huyện, thị xã, thành phố tại **Phụ lục II**.

(Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 08/11/2017; các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ

trường các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Tin học – Công báo;
- Các PVP;
- Lưu: VT, K9.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục I

ĐÁNH GIÁ SỞ LIỆU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bình Định theo Quyết định số 3314/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:.....
2. Tên cơ quan:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại, Fax:
5. Địa chỉ trang thông tin điện tử:
6. Thư điện tử liên hệ:
7. Tổng số các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan:.....
8. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) của khối Văn phòng:.....
9. Tổng số cán bộ, viên chức (CBVC) các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:.....

MỤC 2. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người điền phiếu:
2. Bộ phận công tác:.....
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Di động:
5. Thư điện tử công vụ liên hệ:.....

MỤC 3. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số CBCC được trang bị máy tính trong toàn cơ quan:
 - a. Tổng số CBCC của khối Văn phòng được trang bị máy tính:.....
 - b. Tổng số CBVC tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc được trang bị máy tính:.....
2. Kết nối mạng Internet:
 - a. Tổng số máy tính có kết nối Internet:.....
 - b. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của sở, ban, ngành: Mbps
$$\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$
 - c. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCCVC đơn vị:.....Mbps
(Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức
$$\frac{\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi tại Mục 3.2.b}}{\sum \text{CBCCVC của sở, ban, ngành}}$$
)

3. Tổng số máy tính không kết nối Internet vì lý do bảo mật an toàn thông tin: ...
4. Tổng số máy chủ/Server (kể cả máy chủ/Server thuê dịch vụ CNTT):
5. Số đơn vị trực thuộc của cơ quan có mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):...
6. Cơ quan có mạng diện rộng (WAN) kết nối các đơn vị trực thuộc:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, sử dụng công nghệ gì? (Mạng Truyền số liệu chuyên dùng; nội đô; mạng riêng ảo...)

7. Hệ thống bảo đảm an toàn thông tin (kể cả hệ thống thuê dịch vụ CNTT):
- a. Cơ quan có thiết bị Hệ thống tường lửa: ☐ Có ☐ Không Số lượng:.....
- b. Cơ quan có hệ thống phát hiện và phòng chống truy cập trái phép (IPS, IDS):
- ☐ Có ☐ Không Số lượng:.....
- c. Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ: ☐ Có ☐ Không
- d. Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ: ☐ Có ☐ Không
- đ. Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền:
8. Hệ thống mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu: ☐ Có ☐ Không

STT	Giải pháp	Có	Số lượng
1	Băng từ	☐	
2	Tủ đĩa	☐	
3	SAN	☐	
4	NAS	☐	
5	DAS	☐	
6	Giải pháp khác:.....		

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của tỉnh là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các cơ quan nhà nước của tỉnh với nhau (trong trường hợp Tỉnh có mạng kết nối các cơ quan với nhau thì cũng được tính tương tự).

MỤC 4. NHÂN LỰC VÀ ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Về nhân lực CNTT

- Cán bộ phụ trách về CNTT tại Văn phòng của sở, ban, ngành:

☐ Chuyên trách:người ☐ kiêm nhiệm: người

(Cán bộ làm công tác Quản trị mạng được hỗ trợ với hệ số phụ cấp theo Quyết định số 16.2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của UBND Tỉnh và cán bộ đảm nhận công tác kiêm nhiệm nhưng thời gian phục vụ công tác CNTT nhiều hơn thì được xem là **Chuyên trách**)

- Số cán bộ phụ trách về CNTT tại đơn vị sự nghiệp trực thuộc: người
(Bao gồm những đơn vị có cán bộ kiêm nhiệm về CNTT)

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ phụ trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

☐ Tiến sỹ: ☐ Thạc sỹ: ☐ Đại học:
☐ Cao đẳng: ☐ Trung cấp: ☐ Khác:

- Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):

Trong đó:

+ Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):.....

+ Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):.....

+ Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):.....

+ Khác:

- Tổng số CBCC được tập huấn về CNTT trong năm.....

- CBCC của cơ quan có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp:.....người

2. Về đầu tư cho ứng dụng CNTT

TT	Nội dung	ĐVT	Năm	
			2018	2019
1	Tổng chi ngân sách của cơ quan cho ứng dụng CNTT trong năm	Tr.đ		
2	Tổng chi mua sắm phần cứng trong năm	Tr.đ		
3	Tổng chi mua sắm/xây dựng phần mềm trong năm	Tr.đ		
4	Tổng chi cho những CBCC được cơ quan cử đi đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực CNTT trong năm	Tr.đ		
5	Chi cho việc thuê dịch vụ CNTT	Tr.đ		

6	Chi khác	Tr.đ		
---	----------	------	--	--

MỤC 5. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Triển khai Hệ thống văn phòng điện tử (*phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng*):

Nếu có đánh dấu X vào ô ☐

☐ Triển khai tất cả các phòng, ban chuyên môn trong cơ quan

☐ Triển khai một số phòng, ban gồm:.....

- Số lượng đơn vị sự nghiệp trực thuộc được triển khai:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp trực thuộc thường xuyên sử dụng:

- Số lượng văn bản điện tử gửi (VB đi)/ Tổng số văn bản đi (Bao gồm gửi qua văn bản giấy và văn bản điện tử):...../.....

- Số lượng văn bản điện tử nhận (VB đến)/ Tổng số văn bản nhận (Bao gồm nhận văn bản giấy và nhận văn bản điện tử):...../.....

2. Triển khai ứng dụng chữ ký số: ☐ Đã triển khai ☐ Chưa triển khai

Nếu đã triển khai:

- Đơn vị đang áp dụng chữ ký số của:

☐ Chữ ký số chuyên dùng (do Ban cơ yếu Chính phủ cung cấp)

☐ Chữ ký số công cộng do đơn vị khác cung cấp

Tên đơn vị cung cấp chữ ký số công cộng:.....

- Số lượng CKS được cung cấp (bao gồm chữ ký số chuyên dùng và chữ ký số công cộng):.....

- Ký trên file (Word, PDF...):.....

- Ký trên phần mềm (VPĐT, thuế, BHXH...):.....

(liệt kê tên các phần mềm đã áp dụng CKS tại đơn vị)

- Số lượng phòng, ban chuyên môn đã triển khai CKS:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã triển khai CKS:.....

- Số lượng văn bản điện tử gửi (VB điện tử đi) đã có chữ ký số/ Tổng số văn bản điện tử gửi (VB điện tử đi):...../.....

Trong đó:

+ Số lượng văn bản điện tử đã có chữ ký số được trao đổi trong nội bộ cơ quan (giữa cơ quan với các đơn vị trực thuộc):

+ Số lượng văn bản điện tử đã có chữ ký số được trao đổi với các cơ quan bên ngoài (giữa cơ quan với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành khác):.....

3. Hệ thống thư điện tử công vụ tại cơ quan:

a. Triển khai tất cả các phòng, ban chuyên môn đơn vị trực thuộc:

☐ Có☐ Không

b. Số lượng CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh:.....

c. Số lượng CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc (kiểm tra và sử dụng hàng ngày):

4. Các ứng dụng chuyên ngành khác:

TT	Ứng dụng	Tên phần mềm	Nhà cung cấp	SL đơn vị trực thuộc đã triển khai	Tính năng chính của phần mềm
1	Quản lý nhân sự				
2	Quản lý tài sản				
3	Quản lý kế toán - tài chính				
4	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo				
5	Quản lý khoa học – CN				
6	Các ứng dụng khác:				

MỤC 6. CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (WEBSITE)

1. Đánh giá hiệu quả cung cấp thông tin trên Website

a. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	<i>Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan</i>	
2	<i>Thông tin chỉ đạo, điều hành</i>	
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của lãnh đạo cơ quan	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	
3	<i>Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách</i>	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	<i>Chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thuộc quản lý</i>	
5	<i>Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan</i>	
6	<i>Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân</i>	
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
7	<i>Thông tin báo cáo thống kê</i>	

b. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công, thủ tục hành chính

TT	Tiêu chí	Có	Không
1	<i>Thông tin về các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công</i>	☐	☐
2	<i>Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Website</i>		
a	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, cơ quan chủ trì và thời gian thực hiện (cộng điểm khuyến khích)	☐	☐

b	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài (<i>cộng điểm khuyến khích</i>)	☐	☐
c	Liên kết mục thủ tục hành chính từ trang thông tin điện tử của đơn vị đến cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (<i>dichvucong.binhdinhh.gov.vn</i>)	☐	☐

c. Quản lý hoạt động, cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời

TT	Nội dung cập nhật	Có	Không
1	<i>Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin và Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi bổ sung các mục thông tin của Nghị định 43/2011/NĐ-CP:</i>		
a	Thông tin giới thiệu	☐	☐
b	Tin tức sự kiện	☐	☐
c	Thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo cơ quan	☐	☐
d	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, cơ quan công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	☐	☐
e	Đảm bảo bố cục trang chủ sắp xếp 3 phần: đầu trang, phần thông tin chính và phần chân trang (<i>Khoản 3 Điều 16 Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017</i>)	☐	☐
2	<i>Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành</i>	☐	☐
3	<i>Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước</i>		
a	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	☐	☐
b	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	☐	☐
4	<i>Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin</i>		

TT	Nội dung cập nhật	Có	Không
a	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	☐	☐
b	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	☐	☐
5	<i>Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi</i>	☐	☐
6	<i>Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu (cộng điểm khuyến khích)</i>	☐	☐
7	<i>Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố</i>	☐	☐
8	<i>Xây dựng các mục thông tin tiếng nước ngoài (cộng điểm khuyến khích)</i>	☐	☐

2. Các chức năng hỗ trợ trên Website: (Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ và Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	Tên chức năng	Hoàn chỉnh	Đang thử nghiệm	Chưa có
1	<i>Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin</i>			
a	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	☐	☐	☐
b	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	☐	☐	☐
c	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu (<i>Điều 18 Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017</i>)	☐	☐	☐
d	Sử dụng công cụ đa phương tiện (<i>audio, video, ...</i>) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	☐	☐	☐

TT	Tên chức năng	Hoàn chỉnh	Đang thử nghiệm	Chưa có
d	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (<i>có giao diện riêng cho thiết bị di động</i>). Việc thiết kế, xây dựng cổng thông tin điện tử hỗ trợ cho việc truy cập từ thiết bị di động khuyến khích áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật về Truy cập nội dung Web đối với thiết bị di động phiên bản 2.0 (<i>WCAG 2.0, địa chỉ liên kết: https://www.w3.org/TR/WCAG20</i>) và Sáng kiến truy nhập Web (WAI) của Tổ chức Web thế giới (W3C) hoặc các phiên bản WCAG cập nhật nếu có.	☐	☐	☐
e	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp (<i>cộng điểm khuyến khích</i>)	☐	☐	☐
2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
a	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	☐	☐	☐
b	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	☐	☐	☐
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	☐	☐	☐
d	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	☐	☐	☐
d	Công cụ đếm số lần truy cập	☐	☐	☐
e	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	☐	☐	☐
3	<i>Chức năng sơ đồ cổng thông tin điện tử (site map): sơ đồ cổng thông tin điện tử phải thể hiện đầy đủ, chính xác cấu trúc các hạng mục thông tin, dịch vụ của cổng thông tin điện tử dưới cấu trúc hình cây dạng văn bản cho người sử dụng, dạng một tập tin XML cho máy tìm kiếm.</i>	☐	☐	☐

3. Công tác tổ chức quản trị Website

a. Tên văn bản và đường liên kết đăng tải văn bản về Quy chế quản lý, vận hành và duy trì Website:

b. Người chịu trách nhiệm quản lý nội dung Website:

☐ Có ☐ Không

Nếu có ghi họ tên:.....Chức vụ:.....

c. Ban Biên tập Website

- Tổng số thành viên của Ban Biên tập: (người)

- Số thành viên xử lý dịch vụ công trực tuyến: (người)

- Số thành viên quản trị kỹ thuật: (người)

- Số thành viên biên tập trang thông tin: (người)

- Số cộng tác viên thường xuyên: (người)

- Số hiệu văn bản hoặc đường liên kết đăng tải quyết định thành lập Ban biên tập Website:

4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCCI) (Thực hiện đối với các đơn vị có cung cấp dịch vụ công)

a. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tổng số TTHC mức độ 3	Thủ tục	
2	Tổng số TTHC mức độ 4	Thủ tục	
3	Tổng số TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	
4	Tổng số TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	
5	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Hồ sơ	
5.1	Trong đó: Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Hồ sơ	
5.2	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được xử lý/giải quyết trực tuyến	Hồ sơ	
6	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Hồ sơ	
6.1	Trong đó: Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Hồ sơ	
6.2	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được xử lý/giải	Hồ sơ	

quyết trực tuyến		
------------------	--	--

b. Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI – TTHC (được công bố tại Quyết định 4009/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng TTHC đã đăng ký tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	
2	Số lượng TTHC đã đăng ký tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	
3	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm <i>(cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác)</i> của các TTHC đã đăng ký trên	Hồ sơ	
4	Số lượng hồ sơ của các TTHC đã đăng ký trên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong năm	Hồ sơ	
5	Số lượng kết quả giải quyết đối với số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã đăng ký	Kết quả	
6	Số lượng kết quả đã giải quyết được trả qua dịch vụ BCCI	Kết quả	

MỤC 7. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN

TT	Nội dung	Có	Không
1	Xây dựng Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong cơ quan	☐	☐
2	Xây dựng Quy chế giám sát an toàn thông tin trong cơ quan <i>(cộng điểm khuyến khích)</i>	☐	☐
3	Xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ ATTT đối với hệ thống CNTT đang quản lý <i>(cộng điểm khuyến khích)</i>	☐	☐
4	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	☐	☐
5	Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống	☐	☐
6	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn thông tin cho các cán bộ, công chức	☐	☐

TT	Nội dung	Có	Không
7	Cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, diễn tập về an toàn thông tin	☐	☐

MỤC 8. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH THúc ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Hàng năm xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

2. Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số trong nội bộ cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

3. Hỗ trợ cho cán bộ làm công tác Quản trị mạng với hệ số phụ cấp (theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của UBND Tỉnh):

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

4. Văn bản quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

5. Cho biết các số văn bản và các liên kết (*link*) đăng tải văn bản quy định về các vấn đề khác liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ của cơ quan:

.....

6. Có sự gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính:

a. ☐ Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm ứng dụng CNTT.

b. ☐ Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT.

7. Văn bản quy định về quản lý và sử dụng hệ thống văn phòng điện tử liên thông:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

8. Thực hiện báo cáo công tác xây dựng chính quyền điện tử

Nội dung	Có	Không	Số hiệu, tên, ngày, tháng văn bản
----------	----	-------	-----------------------------------

Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng chính quyền điện tử định kỳ hàng quý	☐	☐	
---	--------------------------	--------------------------	--

MỤC 9. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

.....

.....

.....

.....

Bình Định, ngày tháng năm 2019 .

Người cung cấp thông tin

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Bình Định, ngày tháng năm 2019

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÓ LIỆU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN
ĐIỂN TỬ CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 25/ 10 / 2019
của UBND tỉnh Bình Định)

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:.....
2. Tên huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện):
3. Địa chỉ:.....
4. Điện thoại, Fax:
5. Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....
6. Thư điện tử liên hệ:.....
7. Tổng số các phòng, ban chuyên môn trực thuộc (không tính các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện):.....
8. Tổng số UBND các xã, phường, thị trấn (cấp xã):.....
9. Tổng số CBCC của khối Văn phòng UBND cấp huyện (không tính viên chức và LĐHĐ):
10. Tổng số CBCC của UBND cấp xã (không tính viên chức và LĐHĐ):

MỤC 2. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người điền phiếu:
2. Bộ phận công tác:.....
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Di động:.....
5. Thư điện tử công vụ liên hệ:.....

MỤC 3. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số CBCC được trang bị máy tính trong toàn cơ quan:
 - a. Tổng số CBCC được trang bị máy tính tại UBND cấp huyện:.....
 - b. Tổng số CBCC được trang bị máy tính tại UBND cấp xã:.....
2. Kết nối mạng Internet:
 - a. Tổng số máy tính có kết nối Internet:.....
 - b. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của UBND cấp huyện:Mbps
 $(\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác})$
 - c. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCCVC của đơn vị:.....Mbps
(Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

Σ Bảng thông kết nối Internet quy đổi tại Mục 3.2.b
 Σ CBCCVC của UBND Huyện)

3. Tổng số máy tính không kết nối Internet vì lý do bảo mật an toàn thông tin: ...
4. Tổng số máy chủ/Server (kể cả máy chủ/Server thuê dịch vụ CNTT):.....
5. Tổng số máy quét (Scan):
6. Trụ sở UBND huyện, thị xã, thành phố có mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) ☐ Có ☐ Không

Nếu có:

- Mạng LAN có kết nối tất cả phòng, ban trong khuôn viên trụ sở UBND cấp huyện:
☐ Có ☐ Không
- Mạng LAN có kết nối với các phòng, ban chuyên môn nằm ngoài khuôn viên trụ sở UBND huyện: ☐ Có ☐ Không

7. Cơ quan có mạng diện rộng (WAN) kết nối các xã, phường, thị trấn:
☐ Có ☐ Không

Nếu có, sử dụng công nghệ gì? (Truyền số liệu chuyên dùng; nội đô; mạng riêng ảo...).....

8. Hệ thống bảo đảm an toàn thông tin (kể cả hệ thống thuê dịch vụ CNTT):

a. Cơ quan có thiết bị Hệ thống tường lửa:

☐ Có ☐ Không Số lượng:.....

b. Cơ quan có hệ thống phát hiện và phòng chống truy cập trái phép (IPS, IDS):

☐ Có ☐ Không Số lượng:.....

c. Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ: ☐ Có ☐ Không

d. Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ: ☐ Có ☐ Không

d. Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền:

+ Số lượng máy tính của UBND cấp huyện được cài đặt:.....

+ Số lượng máy tính của UBND cấp xã được cài đặt:.....

9. Hệ thống mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu: ☐ Có ☐ Không

STT	Giải pháp	Có	Số lượng
1	Băng từ	☐	
2	Tủ đĩa	☐	
3	SAN	☐	
4	NAS	☐	
5	DAS	☐	

6	Giải pháp khác:.....		
---	-------------------------------	--	--

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của tỉnh là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các cơ quan nhà nước của tỉnh với nhau (trong trường hợp Tỉnh có mạng kết nối các cơ quan với nhau thì cũng được tính tương tự).

MỤC 4. NHÂN LỰC VÀ ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Về nhân lực CNTT

- Cán bộ phụ trách về CNTT tại Văn phòng của UBND huyện, thị xã, thành phố: ☐ Chuyên trách:người ☐ Kiêm nhiệm: người

(Cán bộ làm công tác Quản trị mạng được hỗ trợ với hệ số phụ cấp theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của UBND Tỉnh và cán bộ đảm nhận công tác kiêm nhiệm nhưng thời gian phục vụ công tác CNTT nhiều hơn thì được xem là Chuyên trách)

- Số cán bộ phụ trách về CNTT tại đơn vị sự nghiệp trực thuộc: người

(Bao gồm những đơn vị có cán bộ kiêm nhiệm về CNTT)

- Số cán bộ phụ trách về CNTT tại đơn vị cấp xã, phường, thị trấn:.....người

(Bao gồm những đơn vị có cán bộ kiêm nhiệm về CNTT)

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ phụ trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

☐ Tiến sỹ:

☐ Thạc sỹ:

☐ Đại học:

☐ Cao đẳng:

☐ Trung cấp:

☐ Khác:

- Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):

Trong đó:

+ Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):.....

+ Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):.....

+ Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):.....

+ Khác:

- Tổng số CBCC được tập huấn về CNTT trong năm.....

- CBCC của cơ quan có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp:

Trong đó:

+ Số lượng CBCC tại các UBND cấp huyện có chứng chỉ: ... người

+ Số lượng CBCC tại các UBND cấp xã có chứng chỉ: ... người

2. Về đầu tư cho ứng dụng CNTT

TT	Nội dung	ĐVT	Năm	
			2018	2019
1	Tổng chi ngân sách của cơ quan cho ứng dụng CNTT trong năm	Tr.đ		
2	Tổng chi mua sắm phần cứng trong năm	Tr.đ		
3	Tổng chi mua sắm/xây dựng phần mềm trong năm	Tr.đ		
4	Tổng chi cho những CBCC được cơ quan cử đi đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực CNTT trong năm	Tr.đ		
5	Chi cho việc thuê dịch vụ CNTT	Tr.đ		
6	Chi khác	Tr.đ		

MỤC 5. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Triển khai Hệ thống văn phòng điện tử (phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng): Nếu có đánh dấu X vào ô ☐

- ☐ Triển khai đồng bộ cho các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.
- ☐ Chỉ triển khai một số phòng, ban chuyên môn, số lượng:.....
- ☐ Triển khai cho UBND các xã, phường, thị trấn, số lượng:.....
- Số lượng đơn vị sự nghiệp được triển khai:
- Số lượng đơn vị sự nghiệp thường xuyên sử dụng:
- Số lượng văn bản điện tử gửi (VB đi)/ Tổng số văn bản đi (Bao gồm gửi qua văn bản giấy và văn bản điện tử):...../.....
- Số lượng văn bản điện tử nhận (VB đến)/ Tổng số văn bản nhận (Bao gồm nhận văn bản giấy và nhận văn bản điện tử):...../.....

2. Ứng dụng chữ ký số: Nếu có đánh dấu X vào ô ☐

- Đơn vị đang áp dụng chữ ký số của:
 - ☐ Chữ ký số chuyên dùng (do Ban cơ yếu Chính phủ cung cấp)
 - ☐ chữ ký số công cộng do đơn vị khác cung cấp
- Tên đơn vị cung cấp chữ ký số công cộng:.....

- Số lượng CKS được cung cấp (bao gồm chữ ký số chuyên dùng và chữ ký số công cộng):.....

- Ký trên file (Word, PDF...):.....

- Ký trên phần mềm (VPĐT, thuế, BHXH...):..... (liệt kê tên các phần mềm đã áp dụng CKS tại đơn vị)

- Số lượng phòng, ban chuyên môn đã triển khai CKS:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã triển khai CKS:.....

- Số lượng văn bản điện tử gửi (VB đi) đã có chữ ký số/ Tổng số văn bản điện tử gửi (VB đi):...../.....

Trong đó:

+ Số lượng văn bản điện tử đã có chữ ký số được trao đổi trong nội bộ cơ quan (giữa cơ quan với các đơn vị trực thuộc):

+ Số lượng văn bản điện tử đã có chữ ký số được trao đổi với các cơ quan bên ngoài (giữa cơ quan với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành khác):.....

3. Hệ thống thư điện tử công vụ tại cơ quan (.....@.....binhdinh.gov.vn):

a. Số phòng, ban chuyên môn đơn vị trực thuộc được triển khai sử dụng:.....

b. Số UBND các xã, phường, thị trấn triển khai:.....

c. Số lượng CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh:.....

d. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc (kiểm tra và sử dụng hàng ngày):

4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa (Phần mềm một cửa điện tử): ☐ Có ☐ Không

Nếu có:

- ☐ Số phòng, ban chuyên môn trực thuộc triển khai:.....

- ☐ Triển khai tại bộ phận một cửa

- Số thủ tục hành chính (TTHC) huyện, thị xã, thành phố đã triển khai qua phần mềm một cửa điện tử:.....

- Số lượng hồ sơ đã được trả kết quả đúng hạn qua phần mềm một cửa điện tử trong năm:.....

- Tổng số hồ sơ đã trả kết quả đúng hạn trong năm/ Tổng số hồ sơ đã trả kết quả (bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống):.....

5. Các ứng dụng chuyên ngành khác:

TT	Ứng dụng	Tên phần mềm	Nhà cung cấp	SL đơn vị trực thuộc đã triển khai	Tính năng chính của phần mềm
----	----------	--------------	--------------	------------------------------------	------------------------------

1	Quản lý nhân sự				
2	Quản lý tài sản				
3	Quản lý kế toán - tài chính				
4	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo				
5	Quản lý khoa học – công nghệ				
6	Các ứng dụng khác:				

6. Hệ thống truyền hình trực tuyến:

a. Số cuộc họp qua hệ thống truyền hình trực tuyến giữa UBND huyện và UBND tỉnh trong năm:.....

b. Số cuộc họp qua hệ thống truyền hình trực tuyến giữa UBND huyện và các cơ quan khác trong năm:.....

7. Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến từ UBND huyện, thị xã, thành phố đến UBND xã, phường, thị trấn:

☐ Có Tổng số điểm kết nối:..... ☐ Không

Nếu có, kinh phí đầu tư, nâng cấp là bao nhiêu (triệu đồng):.....

8. Đầu tư, nâng cấp Trang thông tin điện tử cho UBND xã, phường, thị trấn (hiển thị Trang thông tin điện tử dạng Sub Folder)

☐ Có ☐ Không

Nếu có, tỷ lệ xã, phường, thị trấn được đầu tư, nâng cấp là bao nhiêu:.....

MỤC 6. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (WEBSITE)

1. Đánh giá hiệu quả cung cấp thông tin trên Website:

a. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	Chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thuộc quản lý	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	
6	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
7	Thông tin báo cáo thống kê	

b. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công, thủ tục hành chính công.

TT	Tiêu chí	Có	Không
1	Thông tin về các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	☐	☐
2	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Website		

a	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, cơ quan chủ trì, thời gian thực hiện (<i>cộng điểm khuyến khích</i>)	☐	☐
b	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài (<i>cộng điểm khuyến khích</i>)	☐	☐
c	Liên kết mục thủ tục hành chính từ trang thông tin điện tử của đơn vị đến cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (<i>dichvucong.binhdingh.gov.vn</i>)	☐	☐

c. Quản lý hoạt động, cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời

TT	Nội dung cập nhật	Có	Không
1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin và Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi bổ sung các mục thông tin của Nghị định 43/2011/NĐ-CP:		
a	Thông tin giới thiệu	☐	☐
b	Tin tức sự kiện	☐	☐
c	Thông tin chỉ đạo, điều hành	☐	☐
d	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, cơ quan công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	☐	☐
d	Đảm bảo bố cục trang chủ sắp xếp 3 phần: đầu trang, phần thông tin chính và phần chân trang (<i>Khoản 3 Điều 16 Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017</i>)	☐	☐
e	Lịch làm việc của UBND cấp huyện (<i>đăng theo tuần làm việc</i>)	☐	☐
2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	☐	☐
3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước		
a	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	☐	☐

TT	Nội dung cập nhật	Có	Không
b	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	☐	☐
4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin		
a	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	☐	☐
b	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	☐	☐
5	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	☐	☐
6	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu (cộng điểm khuyến khích)	☐	☐
7	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	☐	☐
8	Xây dựng các mục thông tin tiếng nước ngoài (cộng điểm khuyến khích)	☐	☐

2. Các chức năng hỗ trợ trên Website: (Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ và Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	Tên chức năng	Hoàn chỉnh	Đang thử nghiệm	Chưa có
1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
a	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	☐	☐	☐
b	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	☐	☐	☐
c	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu (Điều 18 Thông tư 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017)	☐	☐	☐
d	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	☐	☐	☐

TT	Tên chức năng	Hoàn chỉnh	Đang thử nghiệm	Chưa có
đ	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (<i>có giao diện riêng cho thiết bị di động</i>). Việc thiết kế, xây dựng cổng thông tin điện tử hỗ trợ cho việc truy cập từ thiết bị di động khuyến khích áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật về Truy cập nội dung Web đối với thiết bị di động phiên bản 2.0 (<i>WCAG 2.0, địa chỉ liên kết: https://www.w3.org/TR/WCAG20</i>) và Sáng kiến truy nhập Web (WAI) của Tổ chức Web thế giới (W3C) hoặc các phiên bản WCAG cập nhật nếu có.	☐	☐	☐
e	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp (<i>cộng điểm khuyến khích</i>)	☐	☐	☐
2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
a	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	☐	☐	☐
b	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	☐	☐	☐
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	☐	☐	☐
d	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	☐	☐	☐
đ	Công cụ đếm số lần truy cập	☐	☐	☐
e	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	☐	☐	☐
3	Chức năng sơ đồ cổng thông tin điện tử (site map): <i>sơ đồ cổng thông tin điện tử phải thể hiện đầy đủ, chính xác cấu trúc các hạng mục thông tin, dịch vụ của cổng thông tin điện tử dưới cấu trúc hình cây dạng văn bản cho người sử dụng, dạng một tập tin XML cho máy tìm kiếm.</i>	☐	☐	☐

3. Công tác tổ chức quản trị Website

a. Tên văn bản và đường liên kết đăng tải văn bản về Quy chế quản lý, vận hành và duy trì Website:

b. Người chịu trách nhiệm quản lý nội dung Website: ☐ Có ☐ Không
 Nếu có ghi họ tên:.....Chức vụ:.....

c. Ban Biên tập Website:

- Tổng số thành viên của Ban Biên tập: (người)
- Số thành viên xử lý dịch vụ công trực tuyến: (người)
- Số thành viên quản trị kỹ thuật: (người)
- Số thành viên biên tập trang thông tin: (người)
- Số cộng tác viên thường xuyên: (người)
- Số hiệu văn bản hoặc đường liên kết đăng tải quyết định thành lập:

4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)

a. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tổng số TTHC mức độ 3	Thủ tục	
2	Tổng số TTHC mức độ 4	Thủ tục	
3	Tổng số TTHC mức độ 3 có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	
4	Tổng số TTHC mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	
5	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Hồ sơ	
5.1	Trong đó: Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Hồ sơ	
5.2	Số hồ sơ TTHC mức độ 3 được xử lý/giải quyết trực tuyến	Hồ sơ	
6	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận (cả hình thức trực tuyến và truyền thống)	Hồ sơ	
6.1	Trong đó: Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được tiếp nhận hình thức trực tuyến	Hồ sơ	
6.2	Số hồ sơ TTHC mức độ 4 được xử lý/giải	Hồ sơ	

quyết trực tuyến		
------------------	--	--

b. Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI – TTHC (được công bố tại Quyết định 4009/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh).

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng TTHC đã đăng ký tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	
2	Số lượng TTHC đã đăng ký tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ	Thủ tục	
3	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC đã đăng ký trên	Hồ sơ	
4	Số lượng hồ sơ của các TTHC đã đăng ký trên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong năm	Hồ sơ	
5	Số lượng kết quả giải quyết đối với số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã đăng ký	Kết quả	
6	Số lượng kết quả đã giải quyết được trả qua dịch vụ BCCI	Kết quả	

MỤC 7. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN

TT	Nội dung	Có	Không
1	Xây dựng Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong cơ quan	☐	☐
2	Xây dựng Quy chế giám sát an toàn thông tin trong cơ quan (cộng điểm khuyến khích)	☐	☐
3	Xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ ATTT đối với hệ thống CNTT đang quản lý (cộng điểm khuyến khích)	☐	☐
4	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	☐	☐
5	Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống	☐	☐
6	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn thông tin cho các cán bộ, công chức	☐	☐
7	Tổ chức tuyên truyền về an toàn thông tin tại địa phương	☐	☐

TT	Nội dung	Có	Không
8	Cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, diễn tập về an toàn thông tin	☐	☐

MỤC 8. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH THúc ĐẦY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Hàng năm xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan?

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

2. Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số trong nội bộ cơ quan: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

3. Quy định về hỗ trợ cho cán bộ làm công tác Quản trị mạng với hệ số phụ cấp (theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của UBND Tỉnh):

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

4. Các văn bản quy định về việc đảm bảo hoạt động cho trang thông tin điện tử gồm: cung cấp thông tin, biên tập nội dung, nhuận bút cho người cung cấp thông tin: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

5. Văn bản quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

6. Cho biết các số văn bản và các liên kết (*link*) đăng tải văn bản quy định về các vấn đề khác liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ của cơ quan:

7. Có sự gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính:

a. ☐ Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm ứng dụng CNTT.

b. ☐ Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT.

8. Văn bản quy định về quản lý và sử dụng hệ thống văn phòng điện tử liên thông:

☐ Có

☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (*link*) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

9. Thực hiện báo cáo công tác xây dựng chính quyền điện tử

Nội dung	Có	Không	Số hiệu, tên, ngày, tháng văn bản
Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng chính quyền điện tử định kỳ hàng quý	☐	☐	

MỤC 9. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Bình Định, ngày tháng năm 2019

Người cung cấp thông tin

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Bình Định, ngày tháng năm 2019

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)